

BÀI 26: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

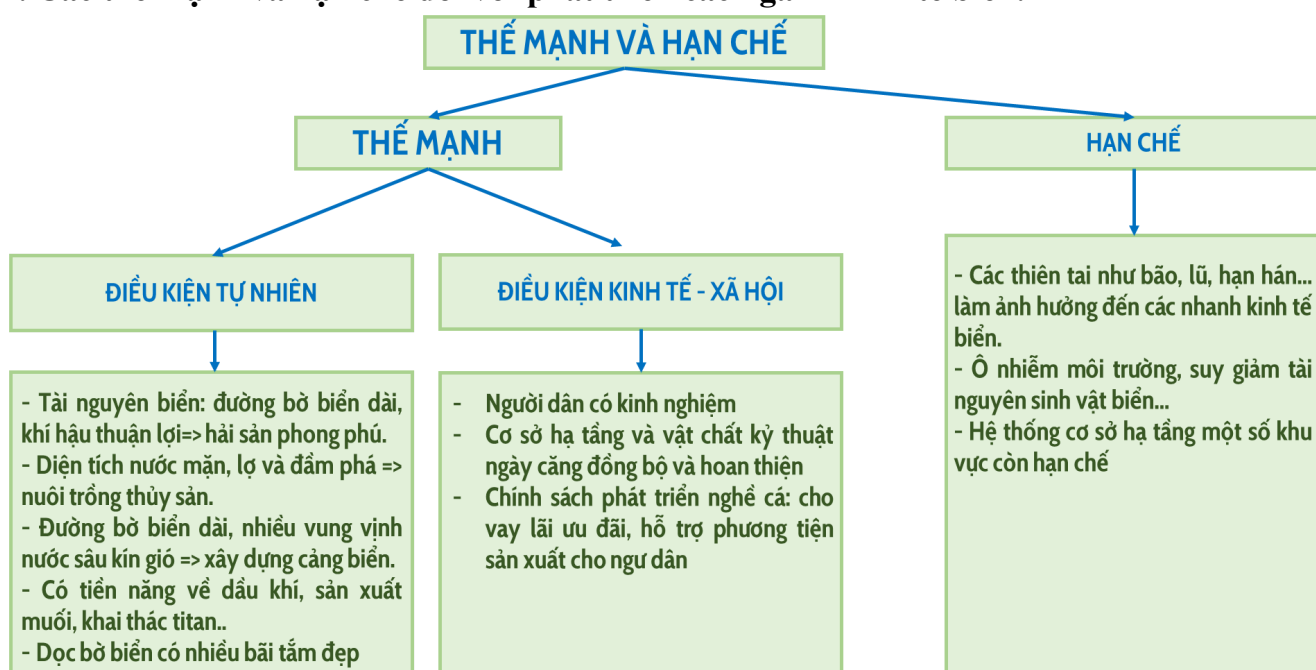
1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 8 tỉnh/thành thuộc DH Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
- Diện tích: 44 nghìn km²
- Vị trí tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Lào và Biển Đông.
- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng:
 - + Phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo □ về kinh tế và an ninh QP
 - + Là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia ĐNA => PT kinh tế mở

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.96%
- Mật độ dân số trung bình là 211 người/km², phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển
- Tỷ lệ dân thành thị khoảng 40% năm 2021

2. Các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển.



3. Phát triển các ngành kinh tế biển

Ngành kinh tế biển	Tình hình phát triển
Khai thác tài nguyên sinh vật biển	- Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh, chủ yếu là khai thác cá biển. - Các tỉnh có hoạt động khai thác phát triển nhất là Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi... - Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn, thiết bị hiện đại - Diện tích và sản lượng hải sản nuôi trồng chiếm tỷ trọng không nhiều nhưng tập trung vào các ngành có giá trị kinh tế cao - Các địa phương nuôi nhiều nhất là Khánh Hòa, Phú Yên - Hoạt động nuôi trồng được đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững => nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường
Giao thông vận tải biển	- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. - Hình thành nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu

- Cảng ĐN tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của hành lang kinh tế Đông Tây
- Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực
- Là thế mạnh nổi trội của vùng
- Các loại hình du lịch biển được chú trọng phát triển
- Cơ sở lưu trú, vui chơi giải trí ngày càng hiện đại
- Hướng phát triển: xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững
- Trung tâm du lịch lớn: Nha Trang, Quy Nhơn...
- Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên ở khu vực quần đảo Phú Quý
- Nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta: Dung Quất
- Khai thác khoáng sản ti tan, cát thủy tinh được phát triển ở một số khu vực ven các tỉnh Bình Định, Khánh Hòa... => cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.
- Phát triển nghề làm muối
- Phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện ngoài khơi

4. Hướng phát triển kinh tế biển

- Kinh tế biển kết hợp với đảm bảo QP AN nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển.
- Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất, hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn đặc biệt là điện gió và điện ngoài khơi.
- Phân bố không gian công nghiệp theo hành lang kinh tế gắn với các cảng biển, các tuyến hành lang kinh tế Đông Tây...
- Nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.
- Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng, an ninh.
- Phát triển trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước

BÀI 28. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Gồm: **5** tỉnh, diện tích: **hơn 54,5** nghìn km², tiếp giáp: **2** nước láng giềng, **3** vùng.
- Có vị trí **đặc biệt quan trọng** về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế, giao thương trong nước và thế giới.

2. Dân số: **khoảng 6** triệu người, mật độ dân số: người/km, Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **1,25%.**

- Tỷ lệ dân thành thị: **28,9%.**

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Thế mạnh * Về tự nhiên:

- Địa hình và đất:

- + chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng, diện tích bề mặt khá rộng lớn, tương đối bằng phẳng.
- + Diện tích đất badan lớn => TL cho quy hoạch vùng chuyên canh cây CN lâu năm quy mô lớn.

- **Khí hậu:** Tính chất cận xích đạo gió mùa, phân theo độ cao và theo mùa -> canh tác thuận lợi và cơ cấu cây trồng đa dạng.

- **Nguồn nước:** dồi dào từ các hệ thống sông, các hồ tự nhiên, hồ thủy điện và nước ngầm □ cung cấp nước tưới cho SX và mùa khô.

* Về KT-XH

- **Nguồn lao động:** có truyền thống và kinh nghiệm SX cây CN. Trình độ ngày càng nâng cao.

- **Cơ sở vật chất – kĩ thuật:** được cải thiện, ứng dụng KH-CN vào sản xuất và chế biến cây CN
- **Thị trường:** trong và ngoài nước rộng lớn và ngày càng mở rộng.

Hạn chế: Mùa khô kéo dài gây thiếu nước tưới cho cây trồng; những nơi địa hình dốc dễ bị rửa trôi, xói mòn. - Cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng hoá quy mô lớn. - Thị trường có nhiều biến động.

b) Hiện trạng phát triển

- Là một trong những vùng chuyên canh cây CN lâu năm lớn của nước ta (44,5%DT cả nước).
- Vùng đã ứng dụng CN cao trong sx và cb cây CN, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.
- Cơ cấu cây công nghiệp trong vùng khá đa dạng:
- + **Cà phê:** Tây Nguyên là cây quan trọng số một, lớn nhất nước ta. Ứng dụng nhiều công nghệ mới, hiệu quả kinh tế cao. Trồng nhiều ở Đắk Lắk
- + **Cao su:** chiếm khoảng 25% diện tích cao su cả nước, trồng chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk.
- + **Hồ tiêu:** đang phát triển mạnh, diện tích tăng, trồng nhiều ở Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai,...
- + **Điều:** được chú trọng, mặt hàng XK có giá trị, trồng nhiều ở tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai.
- **Chè:** chủ yếu ở Lâm Đồng, chiếm 90% diện tích chè cả nước, đang ứng dụng công nghệ mới.

2. Phát triển lâm nghiệp

a) Thế mạnh và hạn chế

- DT và độ che phủ rừng khá lớn, 17,5% cả nước, rừng có đa dạng sinh học cao, nhiều loại gỗ, dược liệu quý..., có nhiều vườn quốc gia, khí hậu thuận lợi cho trồng, khoanh nuôi rừng tự nhiên, giao đất giao rừng, phát triển KT rừng □ giữ gìn rừng tự nhiên và trồng rừng.
- Hạn chế : Diện tích và chất lượng rừng có nguy cơ bị suy giảm.

b) Hiện trạng phát triển

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác của vùng những năm qua tăng, chủ yếu ở Đắk Lắk. Ngoài ra còn khai thác măng, dược liệu...
- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: đang được chú trọng, nổi bật ở Gia Lai.
- Công tác quản lí, bảo vệ rừng: được tăng cường bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Phát triển thủy điện

Thế mạnh: trữ năng thủy điện đứng thứ 2 cả nước, Tiềm năng tập trung trên 1 số sông chính

- Nhu cầu sử dụng ngày càng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng và vận hành.

Hạn chế: Vào mùa khô, nhiều nhà máy thủy điện giảm công suất hoạt động do thiếu nước.

Hiện trạng phát triển: Sản lượng chiếm khoảng 20% điện cả nước, các nhà máy đã xây dựng trên các sông (kể tên)

* **Ý nghĩa:** cung cấp nguồn điện thúc đẩy KT phát triển, điều tiết, giữ mực nước ngầm, ngăn lũ lụt.

phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

4. Khai thác bô-xít

Thế mạnh:- Có trữ lượng bô-xít lớn (gần 90% cả nước), nhu cầu về a-lu-min và nhôm lớn □ thúc đẩy khai thác và chế biến bô-xít, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Hạn chế: ảnh hưởng đến môi trường. - Địa hình đồi núi gây khó khăn cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp.

Hiện trạng phát triển: phân bố chủ yếu Lâm Đồng, Đắk Nông, các nhà máy trong vùng sản xuất được 680 nghìn tấn a-lu-min.- Hai cơ sở chế biến a-lu-min và bột nhôm là Tân Rai (LD) và Nhân Cơ (Đắk Nông). Phát triển công nghiệp khai thác bô-xít cần đi đôi với bảo vệ môi trường.

5. Phát triển du lịch

Thế mạnh: Có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch, tài nguyên DL: tự nhiên và văn hóa. CSVC-KT, CSHT: đang được chú trọng đầu tư phục vụ du lịch.

Hạn chế: Thiên tai, điều kiện CSHT GT hạn chế gây khó khăn phát triển DL.

Hiện trạng phát triển:

Số lượng khách ngày càng tăng

- Các loại hình du lịch chủ yếu: DL sinh thái, DL văn hóa, DL cộng đồng, DL nghỉ dưỡng.
- Một số điểm DL nổi tiếng (kể tên)

BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

- 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:** gồm: **6** tỉnh, thành, diện tích: **23,6** nghìn km², tiếp giáp: **1** nước láng giềng, **4** vùng; phía đông nam có **vùng biển rộng** với một số **đảo, quần đảo**
- Vị trí nằm trong Vùng **kinh tế trọng điểm phía Nam**, có **TP.HCM** là cực tăng trưởng, trung tâm KT và đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.
- 2. Dân số:** **18,3** triệu người (chiếm **18,6%** số dân cả nước), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,98%**, Mật độ dân số: **778** người/km². Tỉ lệ dân thành thị: **66,4%.**, dân tộc: gồm các dân tộc **Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm...**

2. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

	Nhân tố	Thế mạnh	Hạn chế
ĐKTN và TNTN	Địa hình và đất	- ĐH bán bình nguyên tương đối bằng phẳng - Đất: badan và đất xám phù sa cổ (80%), đất phù sa ven sông □ hình thành vùng chuyên canh cây CN quy mô lớn.	- Mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng □ thiếu nước - Tác động của biến đổi khí hậu. - Ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn.
	Khí hậu	- Cận XĐGM, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, 2 mùa rõ rệt □ phát triển NN nhiệt đới và hoạt động KT khác.	
	Nguồn nước	- Nhiều sông lớn □ phát triển thủy điện, thủy lợi, GTVT, nuôi trồng thủy sản,...cung cấp nước cho SX và SH.	
	Rừng	- Cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. - Có giá trị bảo tồn	
	Khoáng sản	- Nổi bật và giá trị nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra, còn có bô xít, sét, cao lanh...□ phát triển CN khai thác	
	Biển, đảo	- Giàu tiềm năng dầu khí và hải sản; bãi tắm đẹp, cảnh quan đặc sắc...□ phát triển tổ hợp KT biển.	
KT-XH	DC và LĐ	- Số dân đông, tỉ suất nhập cư cao, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn bình quân cả nước. □ thúc đẩy phát triển kinh tế.	- Tỉ lệ nhập cư cao □ khó khăn về VL, nhà ở, các vấn đề XH và MT khác....
	CSHT - VCKT	- Phát triển đồng bộ, hiện đại, nhất là GTVT	
	Chính sách đầu tư và KHCN	- Nhiều chính sách linh hoạt thu hút đầu tư (dẫn đầu về FDI và số dự	

		- Ứng dụng, chuyển giao KH - công nghệ được đẩy mạnh.	
	Kết cấu hạ tầng đô thị	TPHCM là đô thị đặc biệt □ lan tỏa, thúc đẩy phát triển KT vùng.	

3. Phát triển các ngành kinh tế

1. Công nghiệp	Tình hình phát triển
- Vị trí, vai trò	Chiếm 37,9 GRDP của vùng và 31,7% tổng giá trị sx CN cả nước
- Cơ cấu ngành:	- Hướng chuyển dịch: giảm CN khai khoáng, tăng tỉ trọng CNCB, chế tạo, đạt hơn 90%. - Một số ngành nổi trội: + Khai thác và chế biến dầu khí (mũi nhọn) + Sản xuất điện (nhiệt điện, thủy điện, năng lượng tái tạo) + CN sx sản phẩm điện tử, máy vi tính + CN sx, chế biến thực phẩm và CN sx đồ uống. + CN dệt, sx trang phục, sx giày, dép. + Các ngành khác....
- TTCN:	- Nhiều TT có quy mô lớn (kể tên) - Các TTCN có cơ cấu ngành đa dạng, nhiều ngành có vai trò lớn với cả nước.

2. Dịch vụ	Tình hình phát triển
Vị trí, vai trò	- Ngày càng tăng về quy mô và tỉ trọng cao nhất trong GRDP của vùng - Các lĩnh vực DV đa dạng, phát triển hàng đầu cả nước.
- Giao thông vận tải	- Phát triển đầy đủ loại hình (liệt kê) - Chất lượng tốt, đảm bảo sự kết nối nội, ngoại vùng và thế giới - TP.HCM là đầu mối GTVT lớn nhất vùng và cả nước.
- Thương mại	* Nội thương: - Phát triển mạnh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước - Phát triển sớm và nhanh các TTTM, siêu thị, TM điện tử... * Ngoại thương: - Trị giá XK chiếm 34% cả nước - Các địa phương có trị giá XK hàng đầu trong vùng và cả nước: TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai.
- Du lịch	- Ngày càng đóng vai trò quan trọng. - Lượng khách D tăng, chiếm gần 23% lượng khách cả nước. - Các loại hình DL nổi bật của vùng (liệt kê) - TTDL: TP.HCM, Vũng Tàu. - Điểm DL nổi tiếng: (liệt kê)
- Bưu chính viễn thông	- Phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư công nghệ cao.
- Tài chính – ngân hàng	- Phát triển mạnh - Loại hình kinh doanh đa dạng (ví dụ)

PHT NHÓM 5,6

3. Nông-Lâm-Thủy sản	Tình hình phát triển
- Nông nghiệp	* Trồng trọt: - Là vùng chuyên canh cây CN hàng đầu cả nước, mức độ tập trung hóa sx và trình độ thâm canh cao. - Diện tích cây CN lâu năm chiếm 36% của cả nước. - Các cây CN chủ yếu: + Cây lâu năm: lớn nhất là cây cao su, thứ 2 là cây Cây điều, hồ tiêu diện tích không lớn nhưng đứng thứ 2 sau TN. + Cây hàng năm: mía, lạc + Cây ăn quả ngày càng mở rộng diện tích với nhiều loại cây (kể tên) - Phân bố (AL) * Chăn nuôi: - Đang phát triển theo hướng CN, quy trình khép kín và ứng dụng CN cao với quy mô lớn. - Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng. - Các vật nuôi chính: + Bò là quan trọng nhất (bò sữa, bò thịt) + Lợn và gia cầm: phát triển mạnh trong những năm gần đây
- Lâm nghiệp	- Có ý nghĩa kinh tế và môi trường đối với vùng. - Sản lượng khai thác gỗ hàng năm khoảng 250 nghìn m³ - Công tác quản lý rừng phòng hộ được tăng cường. - Chú trọng bảo tồn rừng đặc dụng (VQG, Khu dự trữ SQ) kết hợp phát triển DL sinh thái.
- Thủy sản	- Sản lượng chiếm gần 6% cả nước, chủ yếu là SL khai thác (72,2%) - Tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất là BR-VT (93,8% toàn vùng) - Nuôi thủy sản tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Tp.HCM